

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HÀ THĂNG LONG

Địa chỉ : Phường La Khê, Hà Đông, Hà Nội.
Điện thoại : 04 66567330 Fax: 04 33553596
Mã số thuế : 0102093571



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2017 - CÔNG TY MẸ



Hà Nội, năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	1,580,050,565,513	1,553,674,732,941
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>458,618,116</i>	<i>670,010,606</i>
1. Tiền	111	458,618,116	670,010,606
2. Các khoản tương đương tiền	112		
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>	<i>1,326,533,795,721</i>	<i>1,286,067,728,672</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	272,050,390,576	240,790,159,411
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	564,751,990,257	580,572,221,044
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	138,579,783,739	138,579,783,739
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	791,098,671,207	779,208,604,536
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(439,947,040,058)	(453,083,040,058)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>251,538,537,685</i>	<i>265,203,509,370</i>
1. Hàng tồn kho	141	251,538,537,685	265,203,509,370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>1,519,613,991</i>	<i>1,733,484,293</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	95,898,190	166,049,664
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1,423,715,801	1,567,434,629
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. Tài sản dài hạn	200	2,849,236,535,994	2,891,284,017,735
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	<i>5,221,204,900</i>	<i>5,221,204,900</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	5,221,204,900	5,221,204,900
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>47,529,689,876</i>	<i>67,518,653,524</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	26,076,397,590	45,854,221,238
- Nguyên giá	222	419,407,552,150	419,407,552,150
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(393,331,154,560)	(373,553,330,912)
2. Tài sản cố định vô hình	227	21,453,292,286	21,664,432,286
- Nguyên giá	228	27,779,380,858	27,779,380,858
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(6,326,088,572)	(6,114,948,572)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	<i>2,327,634,167,470</i>	<i>2,345,906,116,171</i>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	1,572,950,959,133	1,563,000,209,867
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	754,683,208,337	782,905,906,304
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>449,577,846,766</i>	<i>453,349,947,629</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	176,863,656,221	176,863,656,221
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	445,759,453,584	474,817,786,917
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13,628,000,000	14,760,100,863
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(186,673,263,039)	(213,091,596,372)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	<i>19,273,626,982</i>	<i>19,288,095,511</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	596,723,245	611,191,774
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18,676,903,737	18,676,903,737
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản	270	4,429,287,101,507	4,444,958,750,676

Nguồn vốn	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300	6,793,475,059,087	6,784,956,851,345
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	<i>5,502,346,337,213</i>	<i>5,328,786,030,845</i>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	132,230,424,048	135,841,981,191
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	237,913,165,245	215,252,841,547
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	350,534,603,533	356,373,638,128
4. Phải trả người lao động	314	9,582,280,614	10,472,164,497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1,908,586,162,155	1,909,509,771,620
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	658,030,643,269	491,937,240,143
<i>10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>320</i>	<i>2,205,469,058,349</i>	<i>2,209,398,393,719</i>
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>	<i>1,291,128,721,874</i>	<i>1,456,170,820,500</i>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	926,168,088,820	927,514,631,446
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		162,200,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	364,960,633,054	366,456,189,054
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
<i>10. Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>340</i>		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. Vốn chủ sở hữu	400	(2,364,187,957,580)	(2,339,998,100,669)
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>(2,364,187,957,580)</i>	<i>(2,339,998,100,669)</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	28,755,873,435	28,755,873,435
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
<i>10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>420</i>		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(2,542,943,831,015)	(2,518,753,974,104)
- LNST Chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	422	(2,534,478,159,087)	(2,384,004,090,757)
- LNST chưa phân phối kỳ này	423	(8,465,671,928)	(134,749,883,347)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	424		
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng Nguồn vốn	440	4,429,287,101,507	4,444,958,750,676

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2017

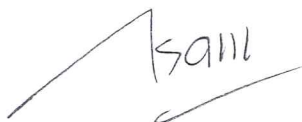
Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Lê Thị Thu Hằng



Tăng Bích Trâm



Nguyễn Trí Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2017 và lũy kế năm 2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay		Năm nay	
			1	2	3	4
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	329,293,233	13,134,740,909	17,365,714,142	17,169,861,818
02. Các khoản giảm trừ	02		165,865,678	9,054,294,217	165,865,678	5,876,669,256
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		163,427,555	4,080,446,692	17,199,848,464	11,293,192,562
04. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	938,719,744	9,957,115,948	33,470,565,893	17,169,861,818
05. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(775,292,189)	(5,876,669,256)	(16,270,717,429)	(5,876,669,256)
06. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	187,357	4,037,406	34,572,966	5,810,544
07. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	8,324,562,891	876,940,973	6,632,017,436	1,276,940,973
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(95,237,500)	876,940,973	(95,237,500)	1,276,940,973
08. Chi phí bán hàng	24		1,100,000	762,726,627	23,404,399	1,045,505,899
09. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.29	(11,832,314,948)	2,475,938,989	(10,234,726,913)	4,072,923,398
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,731,547,225	(9,988,238,439)	(12,656,839,385)	(12,266,228,982)
11. Thu nhập khác	31		-	3,500,000	-	313,168,664
12. Chi phí khác	32		11,197,219,153	436,070,487	11,533,017,526	263,229,455
13. Lợi nhuận khác	40		(11,197,219,153)	(432,570,487)	(11,533,017,526)	49,939,209
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8,465,671,928)	(10,420,808,926)	(24,189,856,911)	(12,216,289,773)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8,465,671,928)	(10,420,808,926)	(24,189,856,911)	(12,216,289,773)

Lập biểu

Lưu

Lê Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

SAI

Tăng Bích Trâm

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2017

Tổng giám đốc



Nguyễn Trại Dũng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Lũy kế 06 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		...		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	...	61,215,259,567	147,585,211,872
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	...	(17,845,926,562)	(13,195,857,420)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	...	(4,379,843,498)	(3,226,868,460)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	...		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	...	-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	...	85,204,787,269	102,398,025,343
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	...	(96,390,327,369)	(35,182,594,779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	...	27,803,949,407	198,377,916,556
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		...		
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	...		(52,673,319)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	...	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	...		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	...		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	...	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	...		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...	68,958,575	5,810,544
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	...	68,958,575	(46,862,775)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		...		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	...		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	...		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	...	100,000,000	3,200,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	...	(28,184,300,472)	(197,230,747,245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	...	(28,084,300,472)	(194,030,747,245)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	...	(211,392,490)	4,300,306,536
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	...	670,010,606	779,665,860
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	...		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	458,618,116	5,079,972,396

Lập biểu

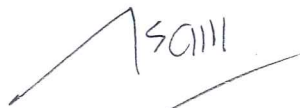
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2017

Tổng giám đốc



Lê Thị Thu Hằng



Tăng Bích Trâm



Nguyễn Trí Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế 06 tháng đầu năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**01. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần cấp lần đầu số 0103014906 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 12 năm 2006, và thay đổi mã số doanh nghiệp lần thứ 13: 0102093571 Công ty có 13 lần thay đổi đăng ký kinh doanh:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 01 ngày 29 tháng 12 năm 2006;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 17 tháng 08 năm 2012;

Tên giao dịch quốc tế: SONG DA - THANG LONG JONT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SONGDA - THANGLONG., JSC

Vốn điều lệ: **150.000.000.000 VND** (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn)

02. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực đầu tư và xây dựng**03. Ngành nghề kinh doanh:**

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Quảng cáo;
- Kinh doanh vật động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh bất động sản);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Khách sạn);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng);
- Trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm; nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp; uơm giống cây lâm nghiệp; trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp.
 - + Khảo sát thiết kế công trình xây dựng thủy lợi, thủy điện; dịch vụ môi giới, định giá bất động sản.
- Giám sát thiết kế công trình xây dựng thủy lợi, thủy điện; dịch vụ môi giới, định giá bất động sản.
 - + Thiết kế các công trình điện năng, đường dây, trạm biến áp; Thiết kế công trình xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp. Nông thôn, thủy lợi
 - + Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế hệ thống kỹ thuật, cấp thoát nước, điện, nội ngoại thất
 - + Kinh doanh dịch vụ bất động sản gồm: tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản, quảng cáo bất động sản, sàn giao dịch bất động sản.
 - + Quản lý dự án công trình xây dựng dân dụng, giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị đến nhóm ;
 - + Lập dự toán, thẩm định dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, hạ tầng kỹ thuật đến nhóm A.
 - + Lập dự toán đầu tư các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
 - + Kinh doanh các loại dịch vụ phục vụ phục vụ khu đô thị, khu công nghiệp;
 - + Xuất nhập khẩu các sản phẩm hàng hóa Công ty kinh doanh;
 - + Đại lý kinh doanh xăng dầu và dầu mỡ phụ;
 - + Mua bán, lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông tự động hóa;
 - + Tư vấn đầu tư xây dựng; chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
 - + Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc ngành xây dựng, đồ trang trí nội ngoại thất;
 - + Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông;
 - + Trang trí nội, ngoại thất;
 - + Khai thác mỏ lộ thiên, khai thác và chế biến khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm); khoan tạo lỗ; khoan cọc nhồi và xử lý nền móng;
 - + Mua bán thiết bị máy công nghiệp, nguyên vật liệu sản xuất ngành công nghiệp và các thiết bị ngành xây dựng;

- + Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- + Vận tải vật tư, thiết bị ngành xây dựng và công nghiệp;
- + Sản xuất mua bán vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc xây dựng (không tái chế phế thải, luyện kim đúc, xi mạ điện);
- + Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, buru điện, công trình kỹ thuật, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến áp;
- + Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- + Đầu tư, kinh doanh các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;

04. Trụ sở Công ty: Khu đô thị mới Văn Khê - La Khê - Hà Đông - Hà Nội

05. Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long có các chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh: Số 353/8 Đường Nguyễn Trọng Tuyển - Phường 1 - Quận Tân Bình - Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ban quản lý Dự án Khu đô thị mới Văn Khê: Khu đô thị mới Văn Khê - Phường La Khê - Hà Đông - Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty tại TP Hòa Bình: Khu công nghiệp bờ trái Sông Đà - Phường Hữu Nghị - TP Hòa Bình - Tỉnh Hòa Bình.
- Chi nhánh Công ty tại TP Đà Lạt: 21C Phù Đồng Thiên Vương - Phường 8 - TP Đà Lạt - Tỉnh Lâm Đồng.
- Chi nhánh Công ty tại TP Nha Trang: Lô DLE7 - DLE8 Khu ĐT biển An Viên - Phường Vĩnh Nguyên - TP Nha Trang.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính phần mềm kế toán UNESCO.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo thực tế phát sinh.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập xuất.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác dựa theo hợp đồng và được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ xuất cho khách hàng và biên bản nghiệm thu bàn giao có xác nhận của khách hàng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Số năm

Máy móc và thiết bị	03 - 19
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản khác	03 - 07

06. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình:

- Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã bỏ ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ,

07. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc kể từ ngày bắt đầu đầu tư.
- Riêng đối với TSCĐ đem đầu tư vào Công ty cổ phần Phát triển Truyền thông Thăng Long được xác định theo giá trị thực tế tại thời điểm đem đi đầu tư.
- Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho nhà thầu theo hợp đồng, khế ước.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn:

- Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ Ngân hàng.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng dự án hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản, dự án đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định theo Chuẩn mực Kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên của Công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Khi bán hàng hoá, dịch vụ, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá, dịch vụ, thành phẩm đó đã được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn:

- Giá vốn công trình xây dựng được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khu đô thị, kinh doanh nhà chung cư được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh tập hợp cho từng công trình tương ứng và phù hợp với doanh thu ghi nhận.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

16. Các nghĩa vụ thuế:

Thuế giá trị gia tăng (GTGT):

Công ty thực hiện việc kê khai và hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế giá trị thu nhập doanh nghiệp:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế khác

Công ty thực hiện việc kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại ngày cuối kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền	<u>Ngày 30/06/17</u>	<u>Ngày 01/01/17</u>
- Tiền mặt	220,814,873	218,955,946
- Tiền gửi ngân hàng	237,803,243	451,054,660
Cộng:	458,618,116	670,010,606

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Ngày 30/06/17</u>	<u>Ngày 01/01/17</u>
a - Đầu tư ngắn hạn khác		
- Công ty cổ phần Thép Thăng Long Kansai	133,001,338,512	133,001,338,512
- Nguyễn Chí Uy	3,607,875,000	3,607,875,000
- Công ty cổ phần Thăng Long Sài Gòn	1,970,570,227	1,970,570,227
Cộng:	138,579,783,739	138,579,783,739

3. Phải thu của khách hàng	<u>Ngày 30/06/17</u>	<u>Ngày 01/01/17</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
* Hoạt động Kinh doanh Bất Động sản	48,931,468,846	78,209,870,536
- DA Văn Khê Mở rộng	9,139,202,689	20,370,597,242
- Cty CP tập đoàn TGT	28,750,000,000	28,750,000,000
- Cty CP đầu tư XD&PT Đất Vàng	5,000,000,000	5,000,000,000
- Công ty CP Đầu tư Hải Phát Thủ Đức		
- Các đối tượng khác	6,042,266,157	24,089,273,294
* Hoạt động xây lắp	29,009,800	39,009,800
* Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	202,089,911,930	141,541,279,075
- Công ty CP xây lắp Sông Đà Thăng Long	49,440,652,736	49,440,652,736
- Cty CP Sông Đà Thăng Long F	36,628,910,356	36,628,910,356
- Cty CP nền móng Sông Đà Thăng Long Miền Nam	25,054,914,413	25,054,914,413
- Công ty CP Sông Đà Bình Phước	24,825,798,908	24,825,798,908
- Công ty Đầu tư và XD TMT	1,369,219,641	1,369,219,641
- Các đối tượng khác	64,770,415,876	4,221,783,021
* Chuyển nhượng cổ phần	21,000,000,000	21,000,000,000
- Cty Lucerne enterprice LTD	21,000,000,000	21,000,000,000
Cộng:	272,050,390,576	240,790,159,411

04. Các khoản phải thu khác	<u>Ngày 30/06/17</u>	<u>Ngày 01/01/17</u>
a. Phải thu ngắn hạn khác		
- Góp vốn Dự án An Sinh và Tân Kiểng	55,230,366,356	55,230,366,356
- Tiền chi hộ mua máy khoan cọc nhồi	21,000,000,000	21,000,000,000
- Tiền lãi cho vay ngắn hạn	43,849,756	43,849,756
- Tiền cổ tức phải thu	7,534,766,667	7,534,766,667

- Phải thu các cá nhân ứng tiền phục vụ dự án đã nghỉ việc	37,959,101,000	37,959,101,000
- Tiền đền bù GPMB dự án KCN Bờ Trái Sông Đà	41,314,000,000	41,314,000,000
- Tạm ứng	511,115,002,053	506,215,549,599
- Hợp tác mua cổ phần của Cty CP Sông Đà Nha Trang	50,000,000,000	50,000,000,000
- Các khoản phải thu khác	66,901,585,375	59,910,971,158
Cộng:	791,098,671,207	779,208,604,536
b. Phải thu dài hạn khác		
- Dự án An Viên - Nha Trang	1,500,000,000	1,500,000,000
- Dự án Cồn Tân Lập - Nha Trang		
- Dự án D27 Nguyễn Phong Sắc - Cầu Giấy	3,680,000,000	3,680,000,000
- Các khoản ký quỹ khác	41,204,900	41,204,900
Cộng:	5,221,204,900	5,221,204,900
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		
6. Nợ xấu		
7. Hàng tồn kho	Ngày 30/06/17	Ngày 01/01/17
- Nguyên liệu, vật liệu	14,058,400,188	14,058,400,188
- Công cụ, dụng cụ	795,095,182	795,095,182
- Chi phí SX, KD dở dang	235,738,600,802	249,403,572,487
- Hàng hóa	361,094,284	361,094,284
- Hàng gửi đi bán	585,347,229	585,347,229
Cộng:	251,538,537,685	265,203,509,370
7. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	Ngày 30/06/17	Ngày 01/01/17
- Dự án Văn Khê mở rộng, Hà Đông, Hà Nội	1,440,721,278,175	1,430,770,528,909
- Dự án An Sinh- Q8 - TPHCM	47,224,872,194	47,224,872,194
- Dự án Trương Đình Hội 2, Q8 - TP HCM	68,642,501,816	68,642,501,816
- Dự án M11, 13 Nguyễn Chí Thanh - Hà Nội	11,393,187,436	11,393,187,436
- Dự án Nhà thu nhập thấp Huế	4,969,119,512	4,969,119,512
Cộng:	1,572,950,959,133	1,563,000,209,867

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (TK 2111)	Máy móc, thiết bị (TK 2112)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (TK 2113)	Thiết bị dụng cụ (TK 2114)	TSCĐ khác (TK 2118)	Tổng cộng
Nguyên giá						
Ngày 01/01/2017	4,851,501,423	401,088,226,966	4,530,630,000	658,849,365	8,278,344,396	419,407,552,150
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Ngày 30/06/2017	4,851,501,423	401,088,226,966	4,530,630,000	658,849,365	8,278,344,396	419,407,552,150
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 01/01/2017	4,282,791,050	357,889,299,493	2,444,046,608	658,849,365	8,278,344,396	373,553,330,912
Tăng trong kỳ	-	19,777,823,648	-	-	-	19,777,823,648
- Khấu hao trong kỳ		19,777,823,648			-	19,777,823,648
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Ngày 30/06/2017	4,282,791,050	377,667,123,141	2,444,046,608	658,849,365	8,278,344,396	393,331,154,560
Giá trị còn lại						
Ngày 01/01/2017	568,710,373	43,198,927,473	2,086,583,392	-	-	45,854,221,238
Ngày 30/06/2017	568,710,373	23,421,103,825	2,086,583,392	-	-	26,076,397,590

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (TK 2131)	Quyền khai thác (TK 2132)	Bản quyền, bằng sáng chế (TK 2133)	Phần mềm máy tính (TK 2135)	Nhãn hiệu hàng hóa (TK 2136)	Tổng cộng
Nguyên giá						
Ngày 01/01/2017	22,024,635,371	5,641,496,667	-	113,248,820	-	27,779,380,858
Ngày 30/06/2017	22,024,635,371	5,641,496,667	-	113,248,820	-	27,779,380,858
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 01/01/2017	3,774,879,776	2,226,819,976	-	113,248,820	-	6,114,948,572
Tăng trong kỳ	211,140,000	-	-	-	-	211,140,000
- Khấu hao trong	211,140,000					211,140,000
- Khác		-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Ngày 30/06/2017	3,986,019,776	2,226,819,976	-	113,248,820	-	6,326,088,572
Giá trị còn lại						
Ngày 01/01/2017	18,249,755,595	3,414,676,691	-	-	-	21,664,432,286
Ngày 30/06/2017	18,038,615,595	3,414,676,691	-	-	-	21,453,292,286

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30/06/17	Ngày 01/01/17
- Đầu tư mua sắm TSCĐ	-	-
- Đầu tư thực hiện các dự án	754,120,038,036	782,342,736,003
+ Dự án Khu đô thị biển An Viên - Nha Trang	360,525,573,559	360,525,573,559
+ Dự án Chung cư cao cấp Sao Mai - Đường 77 - Tân Quy - Quận 7 - TPHCM	32,526,455,208	32,526,455,208
+ Dự án 353/8 Đường Nguyễn Trọng Tuyển TP HCM	34,088,780,346	34,088,780,346
+ Dự án Huỳnh Tấn Phát - Phú Xuân - Nhà Bè - TPHCM	116,766,901,097	116,766,901,097
+ Dự án Đường Nguyễn Bình - TPHCM	96,310,322,031	96,310,322,031
+ Dự án Cồn Tân Lập - Nha Trang	97,023,571,554	97,023,571,554
+ Dự án Khu dân cư Bắc Trần Hưng Đạo - Hòa Bình		28,222,697,967
+ Dự án Khu dân cư số 1 Đà Lạt, Lâm Đồng	10,828,751,600	10,828,751,600
+ Dự án Khu đô thị Phú Lãm - Hà Đông - HN	4,110,554,030	4,110,554,030
+ Dự án D27 Nguyễn Phong Sắc - Cầu Giấy - Hà Nội	1,939,128,611	1,939,128,611
- Xây dựng cơ bản	309,108,864	309,108,864
+ Trụ sở Công ty	309,108,864	309,108,864
- Sửa chữa TSCĐ	254,061,437	254,061,437

Cộng:

754,683,208,337 782,905,906,304

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào Công ty con

Công ty	Ngày 30/06/17		Ngày 01/01/17	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)	Giá trị vốn góp
- Công ty CP Đầu tư và Truyền thông Thăng Long	97,35	11,000,000,000	97,35	11,000,000,000
- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Franken Nguyễn	48,85	1,313,656,221	48,85	1,313,656,221
- Công ty CP Thăng Long - Sài Gòn	52.30	53,550,000,000	52.30	53,550,000,000
- Công ty CP Ba Năm Ba	60.00	111,000,000,000	60.00	111,000,000,000
Cộng		176,863,656,221		176,863,656,221

b - Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

Công ty	Ngày 30/06/17		Ngày 01/01/17	
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp
- Công ty cổ phần Sông Đà Bình Phước	1,400,000	14,000,000,000	1,400,000	14,000,000,000
- Công ty cổ phần Sông Đà Nha Trang	3,486,200	45,077,036,414	3,486,200	45,077,036,414
- Công ty cổ phần Bất động sản Thăng Long	2,000,000	20,000,000,000	2,000,000	20,000,000,000
- Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long F	4,432,000	44,320,000,000	4,432,000	44,320,000,000
- Công ty cổ phần Sông Đà Việt Hà	2,000,000	20,000,000,000	2,000,000	20,000,000,000
- Công ty cổ phần Sông Đà 2.07	200,000	2,641,666,667	2,400,000	31,700,000,000
- Công ty cổ phần Địa ốc Đất Vàng Việt	1,220,000	12,200,000,000	1,220,000	12,200,000,000
- Công ty TNHH KDDVTM Thăng Long	60,000	600,000,000	60,000	600,000,000
- Công ty cổ phần Sông Đà 1	1,914,200	22,970,500,000	1,914,200	22,970,500,000
- Công ty CP Nền móng Sông Đà Thăng Long	6,000,000	60,000,000,000	6,000,000	60,000,000,000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Thăng Long	2,100,000	21,000,000,000	2,100,000	21,000,000,000
- Công ty CP Thép Thăng Long Kansai	1,102,500	181,850,250,503	1,102,500	181,850,250,503
- Công ty CP Khoáng sản Thăng Long	110,000	1,100,000,000	110,000	1,100,000,000
Cộng	26,024,900	445,759,453,584	28,224,900	474,817,786,917

c - Đầu tư dài hạn khác

	Số cổ phần	Ngày 30/06/17	Số cổ phần	Ngày 01/01/17
- Công ty TNHH Du lịch Thương mại Thuận Phú	600,000	7,128,000,000	600,000	7,128,000,000
- Công ty CP Sông Đà Thăng Long M	500,000	5,000,000,000	500,000	5,000,000,000
- Công ty CP Đầu tư và phát triển Vân Phong	150,000	1,500,000,000	150,000	1,500,000,000
- Công ty Tài chính CP Sông Đà	53,931	1,132,100,863	113,000	1,132,100,863
Cộng:		14,760,100,863		14,760,100,863

d - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30/06/17	Ngày 01/01/17
- Công ty cổ phần Ba Năm Ba	(111,000,000,000)	(111,000,000,000)
- Công ty cổ phần Đầu tư và Truyền thông Thăng Long	(11,000,000,000)	(11,000,000,000)
- Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế Franken Nguyễn	(1,313,656,221)	(1,313,656,221)
- Công ty cổ phần Thăng Long Sài Gòn	(5,475,900,151)	(5,475,900,151)
- Công ty cổ phần Sông Đà 2.07	(2,401,666,667)	(28,820,000,000)
- Công ty cổ phần Sông Đà 1	(20,482,040,000)	(20,482,040,000)
- Công ty cổ phần Sông Đà Bình Phước	(14,000,000,000)	(14,000,000,000)
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát Triển Thăng Long	(21,000,000,000)	(21,000,000,000)
Cộng:	(186,673,263,039)	(213,091,596,372)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 30/06/17	Ngày 01/01/17
- Công cụ, dụng cụ phục vụ sản xuất	596,723,245	611,191,774
- Khác		
Cộng:	596,723,245	611,191,774

15. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ ngắn hạn

Ngày 30/06/17 Ngày 01/01/17

- Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	975,741,687,420	999,125,987,892
+ Ngân hàng NNo và PTNT Bắc Hà Nội	31,610,402,244	31,610,402,244
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình	47,160,331,072	47,160,331,072
+ Ngân hàng TMCP An Bình	213,769,252,755	213,769,252,755
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Hội sở	425,256,699,528	448,641,000,000
+ Công ty Tài chính cổ phần Điện Lực	102,264,440,678	102,264,440,678
+ Ngân hàng TMCP Đại Á	24,980,000,000	24,980,000,000
+ Ngân hàng BIDV Thanh Xuân	118,385,561,143	118,385,561,143
+ Ngân hàng VP Bank	12,315,000,000	12,315,000,000

- Các đối tượng khác	115,540,526,652	96,085,561,550
+ Công ty CP địa ốc Đất Vàng Việt	11,568,207,850	11,568,207,850
+ Công ty CP Đầu tư Hải Phát Thủ Đô	74,610,484,253	56,819,423,651
+ Công ty CP ĐTKD và xây dựng 126	2,000,000,000	2,000,000,000
+ Công ty CP Xây dựng công nghiệp Descon	200,790,000	200,790,000
+ Công ty CP DK	150,000,000	150,000,000
+ Công ty CP Thanh Phúc	100,000,000	
+ Các cá nhân khác	26,911,044,549	25,347,140,049

- Trái phiếu Doanh nghiệp	1,114,186,844,277	1,114,186,844,277
+ Trái phiếu đợt 1 phát hành ngày 19/08/2009	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Trái phiếu đợt 2 phát hành ngày 19/10/2009	194,371,543,964	194,371,543,964
+ Trái phiếu đợt 3 phát hành ngày 26/10/2010	310,815,300,313	310,815,300,313
+ Trái phiếu đợt 4 phát hành ngày 31/12/2010	459,000,000,000	459,000,000,000

Cộng: 2,205,469,058,349 2,209,398,393,719

(*) Lãi suất vay vốn cá nhân không quá 1,2 lần lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng tại cùng thời điểm

b. Các khoản đi vay dài hạn

+ KH cho vay vốn DA Ucity	101,288,595,777	102,784,151,777
+ KH cho vay vốn DA An Viên Nha Trang	6,364,952,950	6,364,952,950
+ KH cho vay vốn DA D2 Giảng Võ	558,000,000	558,000,000
+ Công ty Tài Chính CP Điện Lực	-	-
+ Công ty CP Sông Đà Nha Trang	256,749,084,327	256,749,084,327

Cộng: 364,960,633,054 366,456,189,054

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Ngày 30/06/17</u>	<u>Ngày 01/01/17</u>
- Thuế giá trị gia tăng	79,480,198,432	84,891,682,486
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,110,715,330	25,110,715,330
- Thuế thu nhập cá nhân	3,147,477,495	3,611,719,482
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3,013,511,558	3,013,511,558
- Thuế nhà thầu nước ngoài	331,854,876	331,854,876
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	239,450,845,842	239,414,154,396

Cộng: 350,534,603,533 356,373,638,128

17. Chi phí phải trả

	<u>Ngày 30/06/17</u>	<u>Ngày 01/01/17</u>
- Chi phí lãi vay Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	1,843,976,905,352	1,844,967,969,362
- Chi phí Dự án, công trình	63,901,802,258	63,901,802,258
- Chi phí phải trả khác	707,454,545	640,000,000

Cộng:
Page 8

1,908,586,162,155 1,909,509,771,620

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Ngày 30/06/17</u>	<u>Ngày 01/01/17</u>
- Kinh phí công đoàn	1,325,782,502	1,703,236,045
- BHXH, BHYT, BHTN	13,820,497,541	12,906,877,615
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	462,803,500	462,803,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	642,421,559,726	476,864,322,983
+ Tiền đặt cọc và tiền hợp tác đầu tư các Dự án	185,203,321,558	185,203,321,558
+ Khoản vay chưa có Hợp đồng	72,119,190,826	72,119,190,826
+ Phải trả liên quan đến việc thanh lý các hợp đồng mua bán	151,204,954,013	151,204,954,013
+ Tiền cổ phần thu hộ	6,498,000,000	6,498,000,000
+ Thù lao Hội đồng quản trị	796,800,000	796,800,000
+ Tiền CBCNV đóng góp ủng hộ các quỹ		
+ Tiền phải trả lãi vay cho Cty CP Sông Đà Nha Trang		
+ Khác	226,599,293,329	61,042,056,586

Cộng:

658,030,643,269	491,937,240,143
-----------------	-----------------

20. Vay và nợ dài hạn

<u>Ngày 30/06/17</u>	<u>Ngày 01/01/17</u>
----------------------	----------------------

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

<u>Ngày 30/06/17</u>	<u>Ngày 01/01/17</u>
----------------------	----------------------

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại của hoạt động kinh doanh bất động sản

Cộng:

18,676,903,737	18,676,903,736
18,676,903,737	18,676,903,736

22. Vốn chủ sở hữu**a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
a	1	2	3	4	5	6
Ngày 01/01/2017	150,000,000,000	-	(2,518,753,974,104)	28,755,873,435		(2,339,998,100,669)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	24,189,856,911	-	-	24,189,856,911
- Lỗi	-	-	24,189,856,911	-	-	24,189,856,911
Ngày 30/06/2017	150,000,000,000	-	(2,542,943,831,015)	28,755,873,435	-	(2,364,187,957,580)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

<u>Ngày 30/06/17</u>	<u>Ngày 01/01/17</u>
----------------------	----------------------

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng:

150,000,000,000	150,000,000,000
150,000,000,000	150,000,000,000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

<u>Ngày 30/06/17</u>	<u>Ngày 01/01/17</u>
----------------------	----------------------

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu kỳ

- + Vốn góp cuối kỳ

150,000,000,000	150,000,000,000
150,000,000,000	150,000,000,000
150,000,000,000	150,000,000,000

d - Cổ phiếu

<u>Ngày 30/06/17</u>	<u>Ngày 01/01/17</u>
----------------------	----------------------

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

15,000,000	15,000,000
------------	------------

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,000,000	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,000,000	15,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17,365,714,142	17,169,861,818
- Doanh thu KDTM và cung cấp dịch vụ	272,727,273	
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	12,783,838,687	
- Doanh thu hoạt động xây lắp	4,309,148,182	17,169,861,818
Các khoản giảm trừ doanh thu	165,865,678	5,876,669,256
- Giám giá hàng bán	-	
- Hàng bán bị trả lại	165,865,678	5,876,669,256
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17,199,848,464	11,293,192,562
26. Giá vốn hàng bán	33,470,565,893	17,169,861,818
- Giá vốn KDTM và cung cấp dịch vụ	413,601,870	
- Giá vốn kinh doanh Bất động sản	28,747,815,841	
- Giá vốn hoạt động xây lắp	4,309,148,182	17,169,861,818
27. Doanh thu hoạt động tài chính	34,572,966	5,810,544
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34,572,966	5,810,544
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
28. Chi phí tài chính	6,632,017,436	1,276,940,973
- Lãi tiền vay	(95,237,500)	1,276,940,973
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	8,418,139,203	
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(1,760,000,000)	
- Chi phí tài chính khác	69,115,733	
29. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(10,234,726,913)	4,072,923,398
- Chi phí nhân viên quản lý	2,079,410,793	2,865,689,863
- Chi phí công cụ dụng cụ	51,973,312	149,965,406
- Chi phí khấu hao TSCĐ	211,139,926	459,186,725
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	37,160,596	30,562,862
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(13,136,000,000)	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	264,664,919	385,792,612
- Chi phí bằng tiền khác	256,923,541	181,725,930
30. Thu nhập khác	-	313,168,664
- Thu tiền phạt do khách vi phạm hợp đồng		
- Thu nhập từ lãi vay được xóa		
- Thu nhập khác từ gốc vay được xóa		
- Thu thanh lý tài sản cố định và Công cụ dụng cụ		
- Các khoản thu khác		

31. Chi phí khác

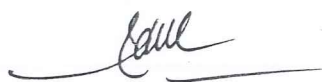
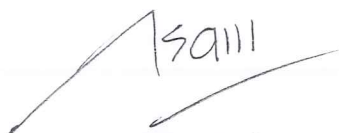
11,533,017,526

263,229,455

- Giá trị tài sản không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Chi phí bù đắp cho khách hàng do chậm tiến độ
- Thanh lý tài sản
- Các khoản chậm nộp
- Các khoản chi phí khác

11,533,017,526

263,229,455

Lập biểu**Lê Thị Thu Hằng****Kế toán trưởng****Tăng Bích Trâm**

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trí Dũng